K/c M/c
K. Hoa

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 29984
Giờ: Ngày 29 tháng 8 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được soát xét cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000334 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 501.360.900.000 đồng.

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có đầu tư vào 3 công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu;
- Mua bán sắt thép các loại, vật tư, nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất thép và xây dựng;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê kho bãi;
- Sản xuất, lắp dựng các cấu kiện sắt thép, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện nước công trình;
- Vận chuyển hàng hóa nội bộ;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình; Đúc sắt thép;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận; Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dân cư đô thị; Cho thuê kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch	01/6/2007
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch	28/4/2011
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	25/4/2008
Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng	Thành viên	25/4/2008
Bà Lâm Thị Kim Phượng	Thành viên	11/4/2011

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Tổng Giám đốc	15/4/2004
Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng	Phó Tổng Giám đốc	01/6/2007
Bà Lâm Thị Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2009

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 24 tháng 8 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700381... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC TX. THỦ DẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THANH NGHĨA

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 13.128/BCSXHN- DTL

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 24 tháng 8 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 32 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐẶNG XUÂN CẢNH	NGÔ THANH BÌNH
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV số 0524/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.254.114.915.514**	**1.243.001.577.612**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**2.583.167.159**	**46.573.662.231**
1. Tiền	111		2.583.167.159	22.944.092.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.629.570.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(5.2)	**839.381.997**	**3.411.544.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		988.103.451	3.808.256.322
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(148.721.454)	(396.712.322)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(5.3)	**132.947.156.030**	**126.904.518.489**
1. Phải thu khách hàng	131		123.164.146.483	121.250.179.569
2. Trả trước cho người bán	132		14.207.617.647	4.620.870.808
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.677.492.906	7.538.571.114
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7.102.101.006)	(6.505.103.002)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.4)	**1.050.947.124.927**	**1.022.724.015.592**
1. Hàng tồn kho	141		1.055.719.514.893	1.039.592.506.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.772.389.966)	(16.868.490.890)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**66.798.085.401**	**43.387.837.300**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		277.029.960	303.321.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.515.471.543	25.159.352.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.013.721	3.506.795
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	37.003.570.177	17.921.656.669

(phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**657.171.227.988**	**565.995.928.856**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**656.716.045.247**	**565.927.451.061**
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.6)	81.480.864.427	66.094.314.831
+ Nguyên giá	222		126.058.610.613	104.113.926.229
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.577.746.186)	(38.019.611.398)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.7)	60.610.562.180	61.330.504.989
+ Nguyên giá	228		62.961.546.808	62.961.546.808
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.350.984.628)	(1.631.041.819)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	514.624.618.640	438.502.631.241
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**68.477.795**	**68.477.795**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		68.477.795	68.477.795
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**386.704.946**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(6.11)	386.704.946	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.911.286.143.502**	**1.808.997.506.468**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.191.334.543.267**	**1.045.389.904.396**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.069.110.621.012**	**959.533.025.516**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.9)	724.679.114.636	667.955.185.823
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	236.755.470.218	229.180.511.808
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.10)	6.670.897.546	5.574.408.555
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.11)	78.671.519.852	35.386.337.202
5. Phải trả người lao động	315	(5.12)	1.564.639.419	215.977.969
6. Chi phí phải trả	316	(5.13)	8.984.334.712	4.324.115.833
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.14)	6.452.081.775	12.131.101.125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.15)	5.332.562.854	4.765.387.201
II. Nợ dài hạn	**330**		**122.223.922.255**	**85.856.878.880**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.16)	121.897.623.155	85.530.579.780
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		326.299.100	326.299.100
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**719.951.600.235**	**763.607.602.072**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.17.1)	**719.951.600.235**	**763.607.602.072**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.2)	501.360.900.000	501.360.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		160.852.283.540	160.852.283.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(58.638.685.584)	(58.638.685.584)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	247.207.664
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.358.534.309	17.239.269.021
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.632.796.366	1.866.469.837
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.17.6)	88.385.771.604	140.680.157.594
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.911.286.143.502**	**1.808.997.506.468**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.812.487.702	1.812.487.702
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		2.133,20	17.404,27
+ EUR		100,27	100,27
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 24 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ THỊ VUI	VŨ THÀNH NAM	NGUYỄN THANH NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		712.187.405.854	1.235.566.423.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.615.686.444	1.397.171.488
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	710.571.719.410	1.234.169.252.396
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	634.591.638.511	970.039.674.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.980.080.899	264.129.578.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	2.357.193.681	7.591.172.740
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	46.675.474.752	80.637.708.156
trong đó, chi phí lãi vay	23		*45.273.233.303*	*44.791.284.480*
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	5.821.359.344	10.616.047.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	16.893.840.817	14.069.937.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.946.599.667	166.397.057.678
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	10.498.430.978	23.089.616
12. Chi phí khác	32	(6.8)	11.273.536.669	541.371.853
13. Lợi nhuận khác	40		(775.105.691)	(518.282.237)
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		8.171.493.976	165.878.775.441
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	(6.10)	143.042.708	14.947.075.213
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	(6.11)	(386.704.946)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		8.415.156.214	150.931.700.228
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		8.415.156.214	150.931.700.228
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	(5.17.5)	179	3.137

Bình Dương, ngày 24 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ THỊ VUI	VŨ THÀNH NAM	NGUYỄN THANH NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		8.171.493.976	165.878.775.441
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		7.739.406.840	5.491.698.646
Các khoản dự phòng	03		(11.747.093.788)	437.275.737
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(734.055.648)	4.014.121.371
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.295.879.362)	(2.141.554.721)
Chi phí lãi vay	06		45.273.233.303	44.791.284.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**47.407.105.321**	**218.471.600.954**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		144.711.838.723	39.360.064.295
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.127.008.411)	667.132.377.023
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(102.323.137.318)	(23.146.843.254)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		26.291.043	(29.214.762)
Tiền lãi vay đã trả	13		(52.082.209.920)	(42.155.801.701)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(13.691.090.215)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		231.715.607.127	199.569.595.061
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh			(253.543.758.967)	(216.289.203.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			**(215.272.401)**	**829.221.483.643**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99.768.125.586)	(109.019.667.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.773.861.325	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	2.066.052.205
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.034.161.371	2.141.554.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(90.960.102.890)**	**(104.812.060.768)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(45.818.321.548)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		856.730.424.630	516.348.470.877
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(762.623.329.557)	(1.047.112.536.274)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(850.399.999)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.921.602.100)	(145.000.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**47.185.492.973**	**(722.433.070.944)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(43.989.882.318)**	**1.976.351.931**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**46.573.662.231**	**8.989.444.891**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(612.754)	406.301.202
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**2.583.167.159**	**11.372.098.024**

Bình Dương, ngày 24 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ THỊ VUI	VŨ THÀNH NAM	NGUYỄN THANH NGHĨA

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000334 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 501.360.900.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu;
- Mua bán sắt thép các loại, vật tư, nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất thép và xây dựng;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê kho bãi;
- Sản xuất, lắp dựng các cấu kiện sắt thép, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện nước công trình;
- Vận chuyển hàng hóa nội bộ;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình; Đúc sắt thép;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận; Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dân cư đô thị; Cho thuê kho bãi.

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty me	Tỷ lệ lợi ích của công ty me
1.	Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Ô 13D, Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Ô 2, Lô A, đường 22, KCN Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc	Ô 13C, lô CN3, đường N5, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	100%	100%

1.5. Nhân Viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 Tập đoàn có 540 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 538 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối giai đoạn tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
+ Tài sản cố định vô hình – Phần mềm máy tính	08 năm
+ Tài sản cố định vô hình – Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 – 48 năm

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
+ Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	3%

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.
- Các Công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

  Đối với hoạt động thương mại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2005 đến năm 2011).

  Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000622 ngày 23 tháng 12 năm 2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh thu từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	541.621.898	648.279.926
Tiền gửi ngân hàng	2.041.545.261	22.295.812.305
Các khoản tương đương tiền	-	23.629.570.000
Tổng cộng	**2.583.167.159**	**46.573.662.231**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	988.103.451	1.808.256.322
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.000.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	**988.103.451**	**3.808.256.322**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(148.721.454)	(396.712.322)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	**839.381.997**	**3.411.544.000**

Cổ phiếu ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đông Hải Bến Tre	113.430	988.103.451	189.613	1.808.256.322

Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Công ty CP Đông Hải Bến Tre là do Công ty đã bán bớt cổ phiếu trong kỳ.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	123.164.146.483	121.250.179.569
Trả trước cho người bán	14.207.617.647	4.620.870.808
Các khoản phải thu khác	2.677.492.906	7.538.571.114
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**140.049.257.036**	**133.409.621.491**
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.102.101.006)	(6.505.103.002)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**132.947.156.030**	**126.904.518.489**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng tại Công ty CP Đại Thiên Lộc	95.033.862.507	121.030.095.761
Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	27.958.739.128	-
Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	171.544.848	220.083.808
Cộng	**123.164.146.483**	**121.250.179.569**

Trong khoản phải thu khách hàng có khoản phải thu từ các bên liên quan là 1.921.198.253 đồng – Xem thêm mục 8.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

Tiền cho công nhân viên vay	627.744.750	630.494.750
Thuế nhập khẩu chờ được hoàn	490.307.147	5.495.266.731
Phải thu khác	1.559.441.009	1.412.809.633
Cộng	**2.677.492.906**	**7.538.571.114**

Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	(41.102.233)	(268.074.094)
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 02 năm	(162.928.284)	-
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 03 năm	(376.863.173)	(1.461.658.498)
Khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	(6.521.207.316)	(4.775.370.410)
Cộng	**(7.102.101.006)**	**(6.505.103.002)**

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	124.737.952.699	147.039.070.840
Công cụ, dụng cụ	5.910.510.593	6.686.620.259
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.182.594.929	1.372.068
Thành phẩm	324.393.967.333	356.270.895.591
Hàng hóa	598.494.489.339	529.594.547.724
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.055.719.514.893**	**1.039.592.506.482**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.772.389.966)	(16.868.490.890)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**1.050.947.124.927**	**1.022.724.015.592**

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 12.096.100.924 đồng, do hàng lập dự phòng đã được bán trong kỳ.

Hàng tồn kho với giá trị là 222.981.578.665 đồng và 23.315.072 Đô la Mỹ được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay – Xem thêm mục 5.9.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	130.385.758	121.280.419
Tạm ứng	2.240.129.626	1.262.134.027
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.633.054.793	16.538.242.223
Tổng cộng	**37.003.570.177**	**17.921.656.669**

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.931.484	51.287.193	34.300.742	1.507.507	87.000	104.113.926
Mua trong kỳ	-	3.671.646	-	153.000	-	3.824.646
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	26.712.290	-	524.335	1.225.111	28.461.736
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.341.697)	-	-	-	(10.341.697)
Số dư cuối kỳ	**16.931.484**	**71.329.432**	**34.300.742**	**2.184.842**	**1.312.111**	**126.058.611**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.231.534	21.106.538	9.851.869	806.471	23.200	38.019.612
Khấu hao trong kỳ	595.877	4.064.368	2.072.462	248.887	37.869	7.019.463
Thanh lý, nhượng bán	-	(421.118)	-	-	-	(421.118)
Giảm khác	-	(40.211)	-	-	-	(40.211)
Phân loại lại	-	9.134	(9.134)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6.827.411**	**24.718.711**	**11.915.197**	**1.055.358**	**61.069**	**44.577.746**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.699.950	30.180.655	24.448.873	701.036	63.800	66.094.314
Tại ngày cuối kỳ	**10.104.073**	**46.610.721**	**22.385.545**	**1.129.484**	**1.251.042**	**81.480.865**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản là 16.779.345.928 đồng đã được dùng thế chấp cho các khoản vay là – Xem thêm mục 5.9 và 5.16.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.080.937.488 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	62.870.247.808	91.299.000	62.961.546.808
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.870.247.808	91.299.000	62.961.546.808
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.608.217.073	22.824.746	1.631.041.819
Khấu hao trong kỳ	714.236.623	5.706.186	719.942.809
Phân loại lại	(11.412.372)	11.412.372	-
Số dư cuối kỳ	**2.311.041.324**	**39.943.304**	**2.350.984.628**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	61.262.030.735	68.474.254	61.330.504.989
Tại ngày cuối kỳ	**60.559.206.484**	**51.355.696**	**60.610.562.180**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản là 58.126.268.986 đồng đã được dùng thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn – Xem thêm mục 5.9 và 5.16.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Máy móc, dây chuyền sản xuất	404.601.786.939	335.063.104.269
Công trình văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn	99.657.880.123	93.910.620.960
Công trình tường rào tại Xí nghiệp cơ khí	-	1.225.110.581
Công trình xây dựng đường trạm, hệ thống điện, PCCC, xử lý nước thải	9.239.328.151	8.303.795.431
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.125.623.427	-
Tổng cộng	**514.624.618.640**	**438.502.631.241**

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang công trình văn phòng nhà xưởng, máy móc thiết bị và công trình văn phòng là 472.549.772.553 đồng đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn– Xem thêm mục 5.16.

5.9. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Vay ngân hàng	612.039.250.795	627.432.881.903
Vay đối tượng khác	41.910.104.019	2.715.227.000
Vay dài hạn đến hạn trả	70.729.759.822	37.807.076.920
Tổng cộng	**724.679.114.636**	**667.955.185.823**

Các khoản vay ngân hàng dùng để bổ sung vốn lưu động và mua nguyên vật liệu, chịu lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,8%/năm đối với USD và từ 13,5%/năm đến 19,8%/năm đối với VND và được đảm bảo bằng:

- Hàng tồn kho với giá trị là 222.981.578.665 đồng và 23.315.072 Đô la Mỹ – Xem thêm mục 5.4.
- Tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 15.583.404.647 đồng – Xem thêm mục 5.6.
- Tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 9.558.138.676 đồng – Xem thêm mục 5.7.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân và các công ty khác dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất là 1,65%/tháng đối với VND. Trong đó, vay các bên liên quan là 36.301.344.719 đồng - Xem thêm mục 8.

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.16.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	236.755.470.218	229.180.511.808
Người mua trả tiền trước	6.670.897.546	5.574.408.555
Tổng cộng	**243.426.367.764**	**234.754.920.363**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán tại Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	155.359.439.412	162.812.016.924
Phải trả người bán tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	81.396.030.806	66.368.494.884
Cộng	**236.755.470.218**	**229.180.511.808**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	53.843.225.727	11.166.059.246
Thuế xuất, nhập khẩu	5.682.019.642	5.393.908.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.428.978.929	15.285.823.994
Thuế thu nhập cá nhân	3.717.295.554	3.540.545.553
Tổng cộng	**78.671.519.852**	**35.386.337.202**

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả lương tháng 6 năm 2012.

5.13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	6.580.345.816	4.319.814.141
Chi phí khác	2.403.988.896	4.301.692
Tổng cộng	**8.984.334.712**	**4.324.115.833**

Trong đó, chi phí lãi vay phải trả cho các bên liên quan là 1.532.139.351 đồng – Xem thêm mục 8.

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	222.312.531	221.114.989
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	869.209.476	810.948.993
Phải trả tiền mượn	-	5.374.742.200
Cổ tức phải trả	1.876.881.560	1.890.253.660
Doanh thu chưa thực hiện	-	762.404.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.483.678.208	3.071.636.746
Tổng cộng	**6.452.081.775**	**12.131.101.125**

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	4.765.387.201	934.559.553
Trích lập trong kỳ	4.871.559.173	7.286.406.742
Tăng khác	1.500.000	54.853.500
Sử dụng trong kỳ	(4.305.883.520)	(2.843.811.970)
Số dư cuối kỳ	**5.332.562.854**	**5.432.007.825**

5.16. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất dao động theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng cộng biên độ phù hợp do các ngân hàng quy định từng thời kỳ, số dư nợ gốc đến 30/6/2012 là 192.627.382.977 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 70.729.759.822 đồng – Xem thêm mục 5.9.

Các khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay – Xem thêm mục 5.6, 5.7 và 5.8

(phần tiếp theo trang 22)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	484.974.700.000	151.238.500.000	(130.000.000)	297.816.683	7.858.510.594	1.903.869.837	140.382.698.693	786.526.095.807
Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu	16.386.200.000	9.613.783.540	-	-	-	-	-	25.999.983.540
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(58.508.685.584)	-	-	-	-	(58.508.685.584)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	162.385.305.750	162.385.305.750
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	9.380.758.427	362.200.000	(17.029.365.169)	(7.286.406.742)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(145.003.166.000)	(145.003.166.000)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(399.600.000)	-	(399.600.000)
Giảm khác	-	-	-	(50.609.019)	-	-	(55.315.680)	(105.924.699)
Số dư đầu năm nay	**501.360.900.000**	**160.852.283.540**	**(58.638.685.584)**	**247.207.664**	**17.239.269.021**	**1.866.469.837**	**140.680.157.594**	**763.607.602.072**
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ							8.415.156.214	8.415.156.214
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.119.265.288	811.926.529	(13.802.750.990)	(4.871.559.173)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(46.908.230.000)	(46.908.230.000)
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(45.600.000)	-	(45.600.000)
Giảm khác	-	-	-	(247.207.664)	-	-	-	(247.207.664)
Tăng khác							1.438.786	1.438.786
Số dư cuối kỳ	**501.360.900.000**	**160.852.283.540**	**(58.638.685.584)**	**-**	**25.358.534.309**	**2.632.796.366**	**88.385.771.604**	**719.951.600.235**

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu Năm	
	Số tiền	**Tỷ lệ %**	**Số tiền**	**Tỷ lệ %**
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	187.697.270.000	37,44	82.500.000.000	16,46
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	71.817.750.000	14,32	41.250.000.000	8,23
Vốn góp của các đối tượng khác	241.845.880.000	48,24	377.610.900.000	75,31
Tổng cộng	**501.360.900.000**	**100,00**	**501.360.900.000**	**100,00**

5.17.3. Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 (10%/mệnh giá) với số tiền 46.908.230.000 đồng.

5.17.4. Cổ phần

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	50.136.090	50.136.090
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	50.136.090	50.136.090
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	3.227.840	3.227.840
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	46.908.250	46.908.250

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	8.415.156.214	150.931.700.228
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	46.908.250	48.118.353
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**179**	**3.137**

5.17.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	140.680.157.594	140.382.698.693
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	8.415.156.214	150.931.700.228
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(8.119.265.288)	(9.380.758.427)
Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu	(811.926.529)	(362.200.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.871.559.173)	(7.286.406.742)
Chia cổ tức	(46.908.230.000)	(145.003.166.000)
Tăng khác/(giảm khác)	1.438.786	(55.315.682)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**88.385.771.604**	**129.226.552.070**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	410.907.223.738	519.544.105.318
Doanh thu bán hàng hóa	297.645.445.826	713.359.436.191
Doanh thu bán nguyên vật liệu, phế liệu	3.614.698.933	2.645.094.234
Doanh thu khác	20.037.357	17.788.141
Giảm giá hàng bán	(12.022.920)	(1.381.897.359)
Hàng bán bị trả lại	(1.603.663.524)	(15.274.129)
Doanh thu thuần	**710.571.719.410**	**1.234.169.252.396**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	355.896.246.925	408.962.933.092
Giá vốn của hàng hóa đã bán	288.180.221.778	558.068.481.467
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	2.611.270.732	3.008.259.689
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.096.100.924)	-
Tổng cộng	**634.591.638.511**	**970.039.674.248**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.164.961.683	280.820.278
Lãi đầu tư chứng khoán	82.686.129	1.968.947.795
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	305.087.357	5.341.404.667
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	803.627.488	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	831.024	-
Tổng cộng	**2.357.193.681**	**7.591.172.740**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	45.273.233.303	44.791.284.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.580.660.477	31.832.302.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69.571.840	4.014.121.371
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(247.990.868)	-
Tổng cộng	**46.675.474.752**	**80.637.708.156**

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.539.088.016	2.117.081.554
Chi phí vật liệu, bao bì	281.900.778	1.161.793.121
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.921.000	60.199.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.169.206	1.079.979.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.312.477	171.862.182
Chi phí khác	2.960.967.867	6.025.131.616
Tổng cộng	**5.821.359.344**	**10.616.047.195**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	6.125.724.846	6.004.442.763
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	169.852.852	153.487.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	858.445.897	537.135.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.932.063.712	4.016.613.927
Chi phí khác	5.210.755.506	2.920.982.332
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	596.998.004	437.275.737
Tổng cộng	**16.893.840.817**	**14.069.937.859**

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.182.297.323	-
Thu nhập khác	316.133.655	23.089.616
Tổng cộng	**10.498.430.978**	**23.089.616**

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.920.579.331	-
Khấu hao tài sản cố định không hoạt động	1.301.168.121	-
Chi phí khác	51.789.217	541.371.853
Tổng cộng	**11.273.536.669**	**541.371.853**

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	288.180.221.778	558.068.481.467
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.573.557.778	438.929.428.548
Chi phí nhân công	12.315.798.999	11.796.321.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.348.626.997	6.231.143.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.618.089.966	5.987.542.043
Chi phí khác	17.925.416.801	10.072.209.076
Tổng cộng	**808.961.712.319**	**1.031.085.126.060**

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

Tên Công ty	Thuế suất thuế TNDN kỳ này
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	+ Hoạt động thương mại 20%
	+ Hoạt động sản xuất 15% và giảm 50%
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Đang được miễn thuế
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	25%
Công ty TNHH MTV Cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc	25%

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ được trình bày như sau:

	Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ
Số dư đầu năm nay	-
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh trong kỳ	386.704.946
Số dư cuối kỳ	386.704.946

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất sắt, thép các loại.
- Lĩnh vực thương mại: mua bán sắt, thép các loại.
- Hoạt động khác: dịch vụ vận chuyển, lưu kho, xây dựng, gia công.

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

ĐVT: triệu đồng

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	518.819	409.581	712.688	297.356	2.663	3.635	-	-	1.234.170	710.572
Giữa các bộ phận	7.633	308.768	7.081	522.226	-	5.593	(14.714)	(836.587)	-	-
Tổng cộng	**526.452**	**718.349**	**719.769**	**819.582**	**2.663**	**9.228**	**(14.714)**	**(836.587)**	**1.234.170**	**710.572**

Kết quả hoạt động kinh doanh

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
Kết quả của bộ phận	109.856	56.660	154.619	18.296	(345)	1.023	-	-	264.130	75.980
Chi phí không phân bổ									(24.686)	(22.715)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác									239.444	53.265
Thu nhập tài chính									7.591	2.357
Chi phí tài chính									(80.638)	(46.675)
Thu nhập khác									23	10.498
Chi phí khác									(541)	(11.274)
Lợi nhuận trước thuế									165.879	8.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(14.947)	(143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									-	387
Lợi nhuận sau thuế									**150.932**	**8.415**

Các thông tin khác

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
Tài sản của bộ phận	352.307	323.405	516.690	594.711	-	-	-	-	868.997	918.116
Tài sản không phân bổ									940.001	993.170
Tổng tài sản									**1.808.998**	**1.911.286**

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
Nợ phải trả không phân bổ									1.045.390	1.191.335
Tổng nợ phải trả									**1.045.390**	**1.191.335**

	Lĩnh vực sản xuất		Lĩnh vực thương mại		Hoạt động khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
Chi phí mua sắm tài sản	11.122	108.408	-	-	-	-	-	-	11.122	108.408
Chi phí khấu hao	5.492	7.739	-	-	-	-	-		5.492	7.739

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý.

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

ĐVT: triệu đồng

	Trong nước		Ngoài nước		Các khu vực khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	874.017	575.420	360.152	135.152	-	-	-	-	1.234.169	710.572
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**874.017**	**575.420**	**360.152**	**135.152**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.234.169**	**710.572**
Chi phí mua sắm tài sản	11.122	108.408	-	-	-	-	-	-	11.122	108.408
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
Tài sản của bộ phận	1.803.574	1.901.366	5.424	9.920	-	-	-	-	1.808.998	1.911.286

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty và cá nhân	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thiên Lộc	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
3. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	PGĐ Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Phải thu – Xem thêm mục 5.3	1.921.198.253	1.921.198.253
Phải trả tiền vay - Xem thêm mục 5.9	36.301.344.719	-
Phải trả lãi vay - Xem thêm mục 5.13	1.532.139.351	-

- Bản chất các giao dịch với công ty liên kết và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Vay trong kỳ	50.601.467.927	-
Trả tiền vay trong kỳ	14.300.123.208	-
Chi phí lãi vay	1.532.139.351	-

- Tập đoàn cũng cung cấp và nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan chịu lãi suất 1,65%/tháng đối với VND. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	180.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc	803.078.000	660.686.810
Tổng cộng	**803.078.000**	**840.686.810**

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	**01/01/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.583.167.159	46.573.662.231
Các khoản phải thu và phải thu khác	118.249.231.236	116.788.380.950
Đầu tư ngắn hạn khác	839.381.997	3.411.544.000
Đầu tư dài hạn khác	68.477.795	68.477.795
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.633.054.793	16.538.242.224
Tổng cộng	**156.373.312.980**	**183.380.307.200**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	846.576.737.791	753.485.765.603
Phải trả người bán và phải trả khác	242.116.029.986	240.279.548.951
Chi phí phải trả	8.984.334.712	4.324.115.833
Tổng cộng	**1.097.677.102.489**	**998.089.430.387**

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	**01/01/2012**	**30/6/2012**	**01/01/2012**
Đô la Mỹ (USD)	5.705.682,14	3.545.716,47	478.422,88	363.866,97
Euro (EUR)	-	-	100,27	100,27

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	242.116.029.986	-	242.116.029.986
Chi phí phải trả	8.984.334.712	-	8.984.334.712
Các khoản vay	724.679.114.636	121.897.623.155	846.576.737.791

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	240.279.548.951	-	240.279.548.951
Chi phí phải trả	4.324.115.833	-	4.324.115.833
Các khoản vay	667.955.185.823	85.530.579.780	753.485.765.603

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.249.231.236	-	118.249.231.236
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.633.054.793	-	34.633.054.793
Đầu tư ngắn hạn khác	839.381.997	-	839.381.997
Đầu tư dài hạn khác	-	68.477.795	68.477.795

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.788.380.950	-	116.788.380.950
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.538.242.224	-	16.538.242.224
Đầu tư ngắn hạn khác	3.411.544.000	-	3.411.544.000
Đầu tư dài hạn khác	-	68.477.795	68.477.795

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 8 năm 2012.

Bình Dương, ngày 24 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ THỊ VUI	VŨ THÀNH NAM	NGUYỄN THANH NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC